

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 630 /SXD-KTKHXD&HT

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 6 năm 2013

V/v điều chỉnh chi phí nhân công
để lập và quản lý chi phí đầu tư
xây dựng công trình theo Nghị định
số 103/2012/NĐ-CP.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn số 1950/UBND-CNXD ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh và Công văn số 551/BXD-KTXD ngày 02/4/2013 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định số 103/2012/NĐ-CP.

Sở Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công đối với các bộ đơn giá xây dựng công trình đã được quyết định công bố trên địa bàn tỉnh theo mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP, như sau:

1. Các căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 29/2012/TT-BLĐTBXH ngày 10/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo Nghị định số 103/2012/NĐ-CP.

2. Nội dung điều chỉnh

2.1. Điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng

Dự toán xây dựng công trình được lập theo bộ Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt công bố theo Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 23/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và bộ Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng công bố theo Quyết định số 1026/QĐ-UBND

ngày 23/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi; đã tính với mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng, cấp bậc tiền lương AI.8 ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004 của Chính phủ điều chỉnh như sau:

2.1.1. Điều chỉnh chi phí nhân công

Chi phí nhân công trong dự toán chi phí xây dựng lập theo các bộ Đơn giá xây dựng công trình nêu trên được nhân với hệ số điều chỉnh (K^{DC}_{NC}) theo mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP.

- Hệ số điều chỉnh nhân công (K^{DC}_{NC}) tính theo công thức:

$$K^{DC}_{NC} = \frac{L_{TTM}}{L_{TTĐG}}$$

Trong đó:

+ L_{TTM} : Lương tối thiểu mới theo vùng, quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP.

+ $L_{TTĐG}$: Lương tối thiểu đã tính trong đơn giá.

Hệ số điều chỉnh (K^{DC}_{NC}) theo *Bảng số 2 - Phụ lục số 1*.

Riêng đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức chỉ định thầu thì có thể sử dụng phương pháp xác định mức đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp xây dựng (g^{NC}) trên cơ sở lương tối thiểu vùng, lương cấp bậc, các khoản phụ cấp lương; khoản lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản; một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% lương cơ bản; các phụ cấp khác nếu có.

2.1.2. Điều chỉnh chi phí máy thi công

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi công bố theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Bảng giá ca máy năm 2011) được lập với mức lương tối thiểu vùng IV là 830.000 đồng/tháng và giá nhiên liệu, năng lượng theo Thông cáo báo chí của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam điều chỉnh giá các mặt hàng xăng dầu từ 19 giờ ngày 09/8/2010.

Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng được điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp theo hướng dẫn tại *Phụ lục số 2*.

2.2. Điều chỉnh dự toán chi phí khảo sát xây dựng

Dự toán chi phí khảo sát xây dựng được lập theo bộ Đơn giá khảo sát xây dựng công bố theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 23/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, đã tính với mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng, cấp bậc tiền lương AI.8 ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004 của Chính phủ được điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công trong dự toán khảo sát xây dựng được nhân với hệ số điều chỉnh (K^{DC}_{NC}) theo mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP. Hệ số điều chỉnh (K^{DC}_{NC}) theo *Bảng số 2 - Phụ lục số 1*.

- Chi phí máy thi công trong dự toán khảo sát xây dựng được điều chỉnh

theo phương pháp bù trừ trực tiếp đã được hướng dẫn tại *Điểm 2.1.2* nêu trên.

2.3. Điều chỉnh dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị

Dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được lập theo bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị theo Quyết định số 217/2008/QĐ-UBND ngày 07/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, đã tính với mức lương tối thiểu là 540.000 đồng/tháng, cấp bậc tiền lương theo bảng lương A.1.5 nhóm II và nhóm III ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ, chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong Đơn giá dịch vụ công ích đô thị được tính với mức lương tối thiểu là 540.000 đồng/tháng được điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được nhân với hệ số điều chỉnh (K^{DC}_{NC}) theo mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP. Hệ số điều chỉnh (K^{DC}_{NC}) theo *Bảng số 2 - Phụ lục số 1*.

- Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp đã được hướng dẫn tại *Điểm 2.1.2* nêu trên.

2.4. Một số khoản chi phí khác tính bằng định mức tỷ lệ (%) trong dự toán xây dựng công trình được tính theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2.5. Riêng đối với các dự toán lập theo các Định mức dự toán đã được Bộ Xây dựng công bố, Chủ đầu tư căn cứ phương pháp lập giá xây dựng công trình để điều chỉnh dự toán cho phù hợp với mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6. Đối với dự toán xây dựng công trình lập theo các bộ đơn giá xây dựng công trình do Bộ chuyên ngành công bố thì việc điều chỉnh dự toán theo hướng dẫn của Bộ chuyên ngành.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thực hiện việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thì việc điều chỉnh dự toán công trình do Chủ đầu tư thực hiện nhưng không được vượt tổng mức đầu tư phê duyệt.

3.2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thực hiện việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định trước ngày Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có hiệu lực thi hành, Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự toán xây dựng trên cơ sở điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công (phần nhân công) theo mức lương tối thiểu mới đối với những khối lượng còn lại của dự án, gói thầu thực hiện từ ngày 01/01/2013. Nếu dự toán công trình điều chỉnh làm vượt tổng mức đầu tư thì Chủ đầu tư phải báo cáo Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

3.3. Việc điều chỉnh giá hợp đồng, thanh toán khối lượng thực hiện hoàn thành từ ngày 01/01/2013 thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên và quy định của nhà nước có liên quan.

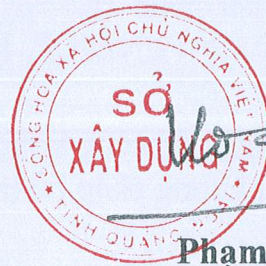
3.4. Quy định điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới được áp dụng từ ngày 01/01/2013 theo Nghị định số 103/2012/NĐ-CP.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận: lưu

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang tin Sở XD;
- Lưu: VT, KTKH XD&HT, QLNB&ĐS, T. Tra.

GIÁM ĐỐC



Phạm Tấn Hoàng

PHỤ LỤC SỐ 1

(Kèm theo Công văn số 630 /SXD-KTKH&HT ngày 04/6/2013 của Sở Xây dựng)

1. BẢNG SỐ 1: MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU ÁP DỤNG TỪ 01/01/2013 THEO NGHỊ ĐỊNH 103/2012/NĐ-CP;

Vùng	Các địa phương thuộc vùng	Mức lương tối thiểu
III	Thành phố Quảng Ngãi; các huyện: Sơn Tịnh, Bình Sơn	1.800.000 đ/tháng
IV	Các huyện còn lại của tỉnh Quảng Ngãi	1.650.000 đ/tháng

2. BẢNG SỐ 2: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG

Đơn giá, mức lương		Hệ số điều chỉnh nhân công (K_{NC}^{DC})	
Đơn giá	Mức lương tối thiểu chung trong đơn giá (đồng/tháng)	Vùng III 1.800.000 đồng/tháng	Vùng IV 1.650.000 đồng/tháng
Đơn giá phân xây dựng, lắp đặt, khảo sát	450.000	4,000	3,667
Đơn giá dịch vụ công ích đô thị	540.000	3,333	3,056

PHỤ LỤC SỐ 2
HƯỚNG DẪN ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG TRONG
DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THEO PHƯƠNG PHÁP
BÙ TRỪ TRỰC TIẾP

(Kèm theo Công văn số 630 /SXD-KTKHXD&HT ngày 04 /6/2013 của Sở Xây dựng)

1. Phương pháp tính:

Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng công trình lập theo các bộ đơn giá (CPM) phần xây dựng, phần lắp đặt, phần khảo sát xây dựng, dịch vụ công ích đô thị có thể tham khảo các cách tính điều chỉnh sau:

a. Điều chỉnh chi phí máy thi công theo giá ca máy mới

Theo cách tính điều chỉnh này, không cần quan tâm đến chi phí máy thi công theo các bộ đơn giá (*phần xây dựng, phần lắp đặt, phần khảo sát xây dựng, dịch vụ công ích đô thị*) đã công bố.

Chi phí máy thi công tính theo công thức (1):

$$CPM = \sum_{i=1}^n C_A^i \times [G_{CMM}^i + M_{NL}^i \times (G_2^i - G_1^i) \times K_p^i + M_{TL}^i \times (K_{KVLĐ}^i \times K_{NC} \times (f_{KV} + f_{LD} - 0,2)/10 + K_{NC} - 1)] \quad (1)$$

Trong đó:

+ C_A^i : Số ca máy của loại máy thi công thứ i.

+ G_{CMM}^i : Đơn giá ca máy của loại máy thi công thứ i trong giá ca máy mới ứng với mức lương tối thiểu vùng IV (830.000 đồng/tháng, cột 8 của Phụ lục số 1 hoặc cột 9 của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Quảng Ngãi).

+ M_{NL}^i : Định mức nhiên liệu, năng lượng của loại máy thi công thứ i trong giá ca máy mới.

+ M_{TL}^i : Hao phí tiền lương thợ điều khiển máy của loại máy thi công thứ i trong giá ca máy mới ứng với mức lương tối thiểu vùng IV (830.000 đồng/tháng) và tổng phụ cấp khu vực với phụ cấp lưu động bằng 20% (cột 7 của Phụ lục số 1 hoặc cột 8 của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Quảng Ngãi).

+ K_p^i : Hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ của loại máy thi công thứ i.

+ G_2^i : Giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm lập, điều chỉnh dự toán.

+ G_1^i : Giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm xây dựng đơn giá ca máy mới.

+ f_{KV} : Mức phụ cấp khu vực (theo Thông tư số 11/2005/TTLT- BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc)

+ f_{LD} : Mức phụ cấp lưu động (theo Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

+ $K_{KVLĐ}^i$: Hệ số tính bù phụ cấp khu vực, lưu động của tiền lương thợ điều khiển máy của loại máy thi công thứ i trong giá ca máy mới ứng với mức lương tối thiểu vùng IV (830.000 đồng/tháng) (cột 10 của Phụ lục số 1 hoặc cột 10 của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Quảng Ngãi). Hệ số $K_{KVLĐ}^i$ tính theo công thức (2):

$$K_{KVLĐ}^i = \frac{n^i \times 8.300}{26 \times M_{TL}^i} \quad (2)$$

+ n^i : Số lượng công nhân của loại máy thi công thứ i

+ K_{NC} : Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công theo công thức (3):

$$K_{NC} = \frac{LTT_M}{LTT_{GCM}} \quad (3)$$

+ LTT_M : Mức lương tối thiểu vùng tại khu vực xây dựng công trình.

+ LTT_{GCM} : Mức lương tối thiểu vùng IV trong giá ca máy mới. $LTT_{GCM} = 830.000$ đồng/tháng.

+ Nếu $LTT_M = 1.800.000$ đồng/tháng thì $K_{NC} = 2,169$

+ Nếu $LTT_M = 1.650.000$ đồng/tháng thì $K_{NC} = 1,988$

b. Điều chỉnh chi phí máy thi công theo giá ca máy công bố theo Quyết định 1023/QĐ-UBND ngày 23/6/2008 (sau đây gọi là giá ca máy cũ) và giá ca máy mới:

Theo cách tính điều chỉnh này, chi phí máy thi công điều chỉnh bằng tổng chi phí máy thi công theo các bộ đơn giá (*phần xây dựng, phần lắp đặt, phần khảo sát xây dựng, dịch vụ công ích đô thị*) đã công bố, phần chênh lệch giá ca máy mới và giá ca máy cũ và bù chênh lệch phần nhiên liệu, năng lượng, tiền lương thợ điều khiển máy.

Chi phí máy thi công tính theo công thức (4):

$$CPM = CPM^{DG} + \sum_{i=1}^n C_A^i \times [G_{CMM}^i - G_{CMC}^i + M_{NL}^i \times (G_2^i - G_1^i) \times K_p^i + M_{TL}^i \times [K_{KVLĐ}^i \times K_{NC} \times (f_{KV} + f_{LD} - 0,2)/10 + K_{NC} - 1]] \quad (4)$$

Trong đó:

+ CPM^{DG} : Chi phí máy thi công theo các bộ đơn giá đã công bố.

+ G_{CMC}^i : Đơn giá ca máy của loại máy thi công thứ i theo giá ca máy công bố theo Quyết định 1023/QĐ-UBND ngày 23/6/2008.

+ Các tham số khác theo điểm a.

2. Ví dụ tính toán:

Ví dụ: Dự toán chi phí xây dựng công trình A, có chi phí máy thi công theo các bộ đơn giá là: 119.721.651đ. Phần mềm dự toán đã phân tích định mức ca máy bao gồm:

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá ca máy cũ (đ)	Chi phí ca máy (đ)
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay f ≤42	ca	6,32	78.754	497.725
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành f105	ca	37,24	1.338.650	49.851.326
3	C24.0167	Máy nén khí điêzen 660m3/h	ca	39,36	802.251	31.576.599
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	ca	21,48	802.788	17.243.886
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	ca	6,88	1.150.056	7.912.385
6	C24.0066	Máy đào 1,6m3	ca	4,70	2.689.304	12.639.729
		Tổng cộng				119.721.651

Tính điều chỉnh chi phí máy thi công của công trình xây dựng ở khu vực có mức lương tối thiểu thuộc vùng III (1.800.000 đồng/tháng) và có tổng phụ cấp khu vực và lưu động bằng 0,2 (hoặc 0,5), tại thời điểm tháng 04/2013.

Xem bảng tính toán chi tiết cho các trường hợp kèm theo.

BẢNG TÍNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (TRƯỜNG HỢP A, VỚI $f_{kv}+f_{LB}=0,5$)

$K_{NC} = 1.650.000/ 830.000=$

1,988

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Bù chi phí tiền lương			Bù chi phí nhiên liệu, điện năng			Chênh lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền ca máy (đ)	
					Tiền lương ca máy (đ)	Hệ số K_{kvLB}	Chênh lệch (đ)	Định mức (L, KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 07/2011 (đ)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10x(12-1)xK _p	14=4x(5+13+8)
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay f ≤42	6,32	141.008	99.300	3,215	117.148						1.631.549
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.583.601	214.689	2,974	250.192						68.290.451
3	C24.0167	Máy nén khí diezen 660m ³ /h	39,36	1.230.462	115.389	2,767	133.046	Diezen	38,88	13.409	16.636	131.739	58.852.935
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	21,48	1.183.327	115.389	2,767	133.046	Diezen	38,25	13.409	16.636	129.604	31.059.600
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	6,88	1.684.232	233.996	2,729	269.273	Diezen	46,20	13.409	16.636	156.542	14.517.119
6	C24.0066	Máy đào 1,6m ³	4,70	3.868.731	272.208	2,345	307.011	Diezen	113,22	13.409	16.636	383.629	21.429.045
		Cộng											195.780.699

Ghi chú:

(8) = (6)*[(7)*K_{NC}*(f_{kv}+f_{LB}-0,2)/10+K_{NC}-1]

với f_{kv}+f_{LB}=0,5

(Xăng : Kp=1,03; Diesel: Kp=1,05; Điện : Kp=1,07)

Ghi chú: (8) = (6)*[(7)* K_{NC} *($f_{kv}+f_{LB}-0,2$)/10+ $K_{NC}-1$]

với $f_{kv}+f_{LB}=0,5$

(Xăng : Kp=1,03; Diezel: Kp=1,05; Điện : Kp=1,07)

BẢNG TÍNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (TRƯỜNG HỢP A, VỚI $f_{kv}+f_{LB}=0,2$)

$K_{NC} = 1.650.000/ 830.000=$

1,988

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Bù chi phí tiền lương			Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Chênh lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền ca máy (đ)
					Tiền lương ca máy (đ)	Hệ số K_{kvLB}	Chênh lệch (đ)	Loại	Định mức (L,K Wh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 07/2011 (đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$13=10 \times (12-11) \times K_p$	$14=4 \times (5+13+8)$
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay $f \leq 42$	6,32	141.008	99.300	3,215	98.108						1.511.216
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành $f105$	37,24	1.583.601	214.689	2,974	212.113						66.872.379
3	C24.0167	Máy nén khí diezen 660m ³ /h	39,36	1.230.462	115.389	2,767	114.004	Diezen	38,88	13.409	16.636	131.739	58.103.444
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	21,48	1.183.327	115.389	2,767	114.004	Diezen	38,25	13.409	16.636	129.604	30.650.579
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	6,88	1.684.232	233.996	2,729	231.188	Diezen	46,20	13.409	16.636	156.542	14.255.097
6	C24.0066	Máy đào 1,6m ³	4,70	3.868.731	272.208	2,345	268.942	Diezen	113,22	13.409	16.636	383.629	21.250.117
		Cộng											192.642.832
Ghi chú: (8) = (6) * [(7) * K_{NC} * ($f_{kv} + f_{LB} - 0,2$) / (10 + $K_{NC} - 1$)] với $f_{kv} + f_{LB} = 0,2$ (Xăng : $K_p=1,03$; Diesel: $K_p=1,05$; Điện : $K_p=1,07$)													

Ghi chú: (8) = (6)*[(7)* K_{NC} *($f_{kv}+f_{LB}-0,2$)/10+ $K_{NC}-1$]

với $f_{kv}+f_{LB}=0,2$

(Xăng : Kp=1,03; Diezel: Kp=1,05; Điện : Kp=1,07)

BẢNG TÍNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (TRƯỜNG HỢP B, VỚI $f_{kv}+f_{LB}=0,5$)

$K_{NC} = 1.800.000 / 830.000 = 2,169$

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Đơn giá ca máy cũ (đ)	Bù chi phí tiền lương		Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Ch. lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền bù chi phí ca máy (đ)	
						Tiền lương ca máy (đ)	Hệ số K_{kvLB}	Loại	Định mức (L, KWh)	Đơn giá góc (đ)	Đơn giá 04/2013(đ)			
1	2	3	4	5	5*	6	7	8	9	10	11	12	13=10x(12-11)xK _p	14=4x(5-5*+13+8)
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay f <=42	6,32	141.008	78.754	99.300	3,215	136.855						1.258.371
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.583.601	1.338.650	214.689	2,974	292.518						20.015.333
3	C24.0167	Máy nén khí diezen 660m3/h	39,36	1.230.462	802.251	115.389	2,767	155.665	Diezen	38,88	13.409	19.318		32.476.148
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	21,48	1.183.327	802.788	115.389	2,767	155.665	Diezen	38,25	13.409	19.318		16.615.308
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	6,88	1.684.232	1.150.056	233.996	2,729	315.093	Diezen	46,20	13.409	19.318		7.815.095
6	C24.0066	Máy đào 1,6m3	4,70	3.868.731	2.689.304	272.208	2,345	359.747	Diezen	113,22	13.409	19.318		10.535.717
Bù chi phí máy thi công														88.715.973

Ghi chú: (8) = (6)*l(7)*K_{NC}*(f_{kv}+f_{LB}-0,2)/10+K_{NC}-1] với f_{kv}+f_{LB}=0,5

(Xăng : Kp=1,03; Diezel: Kp=1,05; Điện : Kp=1,07)

Chi phí máy thi công theo bộ đơn giá	119.721.651
Tổng cộng chi phí máy thi công	208.437.624

BẢNG TÍNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (TRƯỜNG HỢP B, VỚI $f_{kv}+f_{LB}=0,2$)

$K_{NC} = 1.800.000 / 830.000 = 2,169$

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Đơn giá ca máy cũ (đ)	Bù chi phí tiền lương			Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Ch. lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền bù chi phí ca máy (đ)
						Tiền lương ca máy (đ)	Hệ số $K_{KVLĐ}$	Chênh lệch (đ)	Loại	Định mức (L, KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 04/2013(đ)		
1	2	3	4	5	5*	6	7	8	9	10	11	12	13=10x(12-11)xK _p	14=4x(5-5*+13+8)
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay f ≤42	6,32	141.008	78.754	99.300	3,215	116.082						1.127.082
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.583.601	1.338.650	214.689	2,974	250.971						18.468.152
3	C24.0167	Máy nén khí diezen 660m3/h	39,36	1.230.462	802.251	115.389	2,767	134.890	Diezen	38,88	13.409	16.636		27.348.894
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	21,48	1.183.327	802.788	115.389	2,767	134.890	Diezen	38,25	13.409	19.318		16.169.048
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	6,88	1.684.232	1.150.056	233.996	2,729	273.541	Diezen	46,20	13.409	19.318		7.529.217
6	C24.0066	Máy đào 1,6m3	4,70	3.868.731	2.689.304	272.208	2,345	318.211	Diezen	113,22	13.409	19.318		10.340.498
									Bù chi phí máy thi công					80.982.890

Ghi chú: (8) = (6)*l(7)*K_{NC}*(f_{kv}+f_{LB}-0,2)/10+K_{NC}-1] với f_{kv}+f_{LB}=0,2

(Xăng : Kp=1,03; Diezel: Kp=1,05; Điện : Kp=1,07)

Chi phí máy thi công theo bộ đơn giá	119.721.651
Tổng cộng chi phí máy thi công	200.704.541